



# HỌC VIỆN NGOẠI GIAO VIỆT NAM

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN NGÀNH QUAN HỆ QUỐC TẾ

Khoa phụ trách: Khoa Chính trị quốc tế và Ngoại giao

Phòng: D629-D635

Email: KHOACHINHTRIQUECTE@dav.edu.vn

### ❖ Về mục tiêu

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Quan hệ quốc tế cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, không chỉ góp phần phục vụ đắc lực và hiệu quả cho ngành ngoại giao mà còn đáp ứng nhu cầu của xã hội trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng kiến thức quan hệ quốc tế, chú trọng khả năng hội nhập quốc tế và thích ứng với những thay đổi trong môi trường xã hội và quốc tế.

Chương trình có mục tiêu đào tạo Cử nhân ngành Quan hệ quốc tế có kiến thức nền tảng về lịch sử, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, pháp luật; kiến thức chuyên sâu về quan hệ quốc tế; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp để làm việc độc lập và hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn có sử dụng kiến thức quan hệ quốc tế, thông thạo ít nhất 1 ngoại ngữ; có năng lực nghiên cứu, dự báo chiến lược, có khả năng dẫn dắt về chuyên môn nghiệp vụ và tự học để nâng cao trình độ, phát triển nghề nghiệp và lan tỏa tri thức; có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin phục vụ cho công việc; có phẩm chất chính trị, đạo đức, trách nhiệm với xã hội.



## HỌC VIỆN NGOẠI GIAO VIỆT NAM

### ❖ Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo cử nhân ngành Quan hệ quốc tế, người học đạt được các chuẩn đầu ra sau đây:

| STT                 | MÃ CHUẨN ĐẦU RA | NỘI DUNG CHUẨN ĐẦU RA                                                                                                                                                                                                                                         | TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC |
|---------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| <b>I. KIẾN THỨC</b> |                 |                                                                                                                                                                                                                                                               |                   |
| 1                   | PLO 1           | Giải thích được những khái niệm và nội dung cơ bản về lý luận chính trị (như Triết học, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng) cũng như các kiến thức cơ bản về kinh tế, văn hóa, xã hội và pháp luật. | 2/6               |
| 2                   | PLO 2           | Áp dụng các nguyên lý, quy luật của lịch sử, chính trị và xã hội để tìm hiểu các sự kiện và diễn tiến của quan hệ quốc tế.                                                                                                                                    | 3/6               |
| 3                   | PLO 3           | Áp dụng các kiến thức liên ngành bao gồm kiến thức kinh tế quốc tế, luật quốc tế, truyền thông quốc tế vào tìm hiểu các vấn đề quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại.                                                                                       | 3/6               |
| 4                   | PLO 4           | Vận dụng các kiến thức thực tiễn, và kiến thức lý thuyết toàn diện của lịch sử quan hệ quốc tế, lịch sử các học thuyết chính trị, lịch sử ngoại giao Việt Nam... để tìm hiểu các vấn đề thực tiễn hiện nay trong quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại      | 3/6               |



## HỌC VIỆN NGOẠI GIAO VIỆT NAM

|                    |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |     |
|--------------------|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 5                  | PLO5 | Phân tích thực tiễn quan hệ quốc tế, thực tiễn chính trị và chính sách đối ngoại dựa trên các kiến thức cơ bản về lý thuyết quan hệ quốc tế, phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế, phân tích chính sách, kiến thức dự báo chiến lược và kiến thức lập kế hoạch nghiên cứu, lập dự án, đề án. | 4/6 |
| 6                  | PLO6 | Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về các vấn đề toàn cầu, chính trị quốc tế, an ninh quốc tế, khu vực học và chính sách đối ngoại vào việc phân tích, đánh giá thực tiễn quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại của Việt Nam.                                                                 | 4/6 |
| <b>II. KỸ NĂNG</b> |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |     |
| 7                  | PLO7 | Có kỹ năng phân tích, lập luận, phản biện và giải quyết vấn đề chuyên sâu trong quan hệ quốc tế và hoạt động đối ngoại.                                                                                                                                                                        | 4/5 |
| 8                  | PLO8 | Thực hành hiệu quả các kỹ năng cơ bản của công tác đối ngoại như lễ tân, tổ chức sự kiện đối ngoại, tổ chức đón đoàn đối ngoại, giao tiếp đối ngoại, đàm phán..., có kỹ năng soạn thảo văn bản, viết báo cáo, thuyết trình... để giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn.                    | 3/5 |
| 9                  | PLO9 | Có năng lực nghiên cứu, dẫn dắt chuyên môn, tự bổ sung kiến thức, tiếp tục học tập nâng cao trình độ, làm việc độc lập và làm việc nhóm, có kỹ năng chuyển tải, phổ biến kiến thức trong lĩnh vực quan hệ quốc tế.                                                                             | 3/5 |



## HỌC VIỆN NGOẠI GIAO VIỆT NAM

|                                          |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |     |
|------------------------------------------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 10                                       | PLO10 | Sử dụng thành thạo ít nhất 1 ngoại ngữ (tương đương trình độ B2, Khung tham chiếu châu Âu hoặc một chuẩn quốc tế khác tương đương) đồng thời có kỹ năng đọc, dịch, tổng hợp thông tin, viết báo cáo hay kỹ năng truyền đạt, trình bày về các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực QHQT                                                        | 3/5 |
| 11                                       | PLO11 | Đạt chuẩn tin học cơ bản theo yêu cầu của Khung trình độ quốc gia bậc 6, có kỹ năng tìm kiếm thông tin, dữ liệu và xử lý các văn bản, thông tin phục vụ cho các công việc chuyên môn.                                                                                                                                                     | 3/5 |
| <b>III. MỨC ĐỘ TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM</b> |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |     |
| 12                                       | PLO12 | Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ                                                                                                                                                                        | 3/5 |
| 13                                       | PLO13 | Có lập trường chính trị và bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng, kiên định để đáp ứng được yêu cầu của xã hội và ngành Ngoại giao trong bối cảnh hội nhập quốc tế; có tinh thần phụng sự quốc gia. Có phẩm chất đạo đức tốt, ý thức làm việc chuyên nghiệp, tinh thần hợp tác, trách nhiệm và có sáng kiến trong quá trình thực hiện công việc. | 4/5 |



# HỌC VIỆN NGOẠI GIAO VIỆT NAM

## ❖ Nội dung chương trình

### 1. Kiến thức chung: 13 tín chỉ

(Tổng số tín chỉ (13) không bao gồm các môn Năng lực kỹ thuật số, Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)

| STT | Tên học phần                   | Mã học phần | Số tín chỉ | Ngôn ngữ giảng dạy |
|-----|--------------------------------|-------------|------------|--------------------|
| 1   | Triết học Mác-Lênin            | FC.001.03   | 03         | Tiếng Việt         |
| 2   | Kinh tế chính trị Mác-Lênin    | FC.002.02   | 02         | Tiếng Việt         |
| 3   | Chủ nghĩa xã hội khoa học      | FC.003.02   | 02         | Tiếng Việt         |
| 4   | Tư tưởng Hồ Chí Minh           | FC.004.02   | 02         | Tiếng Việt         |
| 5   | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | FC.005.02   | 02         | Tiếng Việt         |
| 6   | Pháp luật đại cương            | IL.003.02   | 02         | Tiếng Việt         |
| 7   | Năng lực số                    | IT.002.02   | 02         | Tiếng Việt         |
| 8   | Giáo dục thể chất              | AAD.001.03  | 03         | Tiếng Việt         |
| 9   | Giáo dục quốc phòng-an ninh    | AAD.002.08  | 08         | Tiếng Việt         |



## HỌC VIỆN NGOẠI GIAO VIỆT NAM

### 2. Khối kiến thức ngoại ngữ: 24 tín chỉ

Sinh viên được học theo trình độ phù hợp (sơ cấp, trung cấp hoặc nâng cao) và được lựa chọn (có điều kiện) (\*) học 01 ngoại ngữ (ngoại ngữ 1: 24 tín chỉ) hoặc 02 ngoại ngữ (ngoại ngữ 1: 15 tín chỉ và ngoại ngữ 2: 09 tín chỉ)

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Tên học phần | Số tín chỉ       | Ngôn ngữ giảng dạy |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------------|
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Ngoại ngữ I  | 24<br>hoặc<br>15 | Ngoại Ngữ I        |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Ngoại ngữ II | 0<br>hoặc<br>09  | Ngoại ngữ II       |
| <ul style="list-style-type: none"><li>• Đối với Ngoại ngữ I, sinh viên lựa chọn học 01 trong 05 ngoại ngữ: tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Pháp, tiếng Nhật, tiếng Hàn. Đối với Ngoại ngữ II, sinh viên có thể lựa chọn 1 trong các ngoại ngữ: tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Pháp, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Đức.</li><li>• (*) Chỉ sinh viên có trình độ ngoại ngữ chính (Ngoại ngữ I) từ trung cấp trở lên mới được lựa chọn học thêm ngoại ngữ thứ 2. Sinh viên có trình độ sơ cấp phải học đủ 24 tín chỉ ngoại ngữ I.</li></ul> |              |                  |                    |



## HỌC VIỆN NGOẠI GIAO VIỆT NAM

### 3. Khối kiến thức bổ trợ: 09 tín chỉ

Sinh viên chọn 03 học phần trong số các học phần sau của Khối kiến thức bổ trợ. Các học phần bổ trợ được lựa chọn và đăng ký theo hình thức tín chỉ và phải hoàn thành trước khi kết thúc học kỳ VIII.

| STT | Tên học phần                        | Mã học phần | Số tín chỉ | Ngôn ngữ giảng dạy |
|-----|-------------------------------------|-------------|------------|--------------------|
| 1   | Công pháp quốc tế                   | IL.005.03   | 03         | Tiếng Việt         |
| 2   | Luật hiến pháp Việt Nam và các nước | IL.003.03   | 03         | Tiếng Việt         |
| 3   | Đại cương truyền thông quốc tế      | IC.061.03   | 03         | Tiếng Việt         |
| 4   | Ngoại giao văn hóa                  | IC.010.03   | 03         | Tiếng Việt         |
| 5   | Quan hệ kinh tế quốc tế             | IE.006.03   | 03         | Tiếng Việt         |



## HỌC VIỆN NGOẠI GIAO VIỆT NAM

### 4. Khối kiến thức chuyên nghiệp và kỹ năng: 65 tín chỉ

| STT | Tên học phần                                   | Mã học phần | Số tín chỉ | Ngôn ngữ giảng dạy |
|-----|------------------------------------------------|-------------|------------|--------------------|
| 1.  | Lịch sử văn minh thế giới                      | FC.007.02   | 03         | Tiếng Việt         |
| 2.  | Xã hội học đại cương                           | FC.009.02   | 02         | Tiếng Việt         |
| 3.  | Chính trị học đại cương                        | FC.010.02   | 02         | Tiếng Việt         |
| 4.  | Lịch sử Ngoại giao Việt Nam                    | IR.001.02   | 02         | Tiếng Việt         |
| 5.  | Lịch sử các học thuyết chính trị               | IR.002.02   | 02         | Tiếng Việt         |
| 6.  | Phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế         | IR.003.03   | 03         | Tiếng Việt         |
| 7.  | Lịch sử quan hệ quốc tế hiện đại 1 (1648-1945) | IR.040.03   | 03         | Tiếng Việt         |
| 8.  | Lịch sử quan hệ quốc tế hiện đại 2 (1945-nay)  | IR.041.03   | 03         | Tiếng Việt         |





## HỌC VIỆN NGOẠI GIAO VIỆT NAM

| STT                                                 | Tên học phần                                   | Mã học phần | Số tín chỉ | Ngôn ngữ giảng dạy |
|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------|------------|--------------------|
| 9.                                                  | Chính sách đối ngoại Việt Nam từ 1945 đến 1975 | IR.006.03   | 03         | Tiếng Việt         |
| 10.                                                 | Chính sách đối ngoại Việt Nam từ 1975 đến nay  | IR.007.03   | 03         | Tiếng Việt         |
| 11.                                                 | Lý luận quan hệ quốc tế                        | IR.007.03   | 03         | Tiếng Việt         |
| <b><i>b. Kiến thức chuyên ngành: 27 tín chỉ</i></b> |                                                |             |            |                    |
| <b><i>Bắt buộc: 9 tín chỉ</i></b>                   |                                                |             |            |                    |
| 12.                                                 | Phân tích chính sách đối ngoại                 | IR.031.03   | 03         | Tiếng Việt         |
| 13.                                                 | Quản trị toàn cầu                              | IR.032.03   | 03         | Tiếng Việt         |
| 14.                                                 | Quan hệ giữa các nước lớn sau Chiến tranh lạnh | IR.011.03   | 03         | Tiếng Việt         |



## HỌC VIỆN NGOẠI GIAO VIỆT NAM

**Tự chọn: 18 tín chỉ (sinh viên chọn 06 trong 16 học phần dưới đây)**

|     |                                       |           |    |            |
|-----|---------------------------------------|-----------|----|------------|
| 15. | Ngoại giao đa phương                  | IR.031.03 | 03 | Tiếng Việt |
| 16. | Xung đột quốc tế sau Chiến tranh lạnh | IR.015.03 | 03 | Tiếng Việt |
| 17. | An ninh Châu Á-Thái Bình Dương        | IR.016.03 | 03 | Tiếng Việt |
| 18. | Phân tích chính sách an ninh          | IR.018.03 | 03 | Tiếng Việt |
| 19. | Nghiên cứu Trung Quốc                 | IR.019.03 | 03 | Tiếng Việt |
| 20. | Nghiên cứu Hoa Kỳ                     | IR.020.03 | 03 | Tiếng Việt |
| 21. | Nghiên cứu ASEAN                      | IR.021.03 | 03 | Tiếng Việt |
| 22. | Nghiên cứu EU                         | IR.022.03 | 03 | Tiếng Việt |
| 23. | Nghiên cứu Nga                        | IR.023.03 | 03 | Tiếng Việt |
| 24. | Nghiên cứu Ấn Độ                      | IR.033.03 | 03 | Tiếng Việt |



## HỌC VIỆN NGOẠI GIAO VIỆT NAM

|     |                                                      |           |    |            |
|-----|------------------------------------------------------|-----------|----|------------|
| 25. | Tôn giáo và Quan hệ quốc tế                          | IR.035.03 | 03 | Tiếng Việt |
| 26. | Chủ nghĩa dân tộc trong quan hệ quốc tế              | IR.036.03 | 03 | Tiếng Việt |
| 27. | Các Tổ chức phi chính phủ quốc tế và Quan hệ quốc tế | IR.037.03 | 03 | Tiếng Việt |
| 28. | Các thể chế quốc tế                                  | IR.038.03 | 03 | Tiếng Việt |
| 29. | Nghiên cứu khu vực Trung Đông                        | IR.039.03 | 03 | Tiếng Việt |
| 30. | Địa - chính trị trong quan hệ quốc tế                | IR.042.03 | 03 | Tiếng Việt |

### *c. Khối kiến thức kỹ năng: 10 tín chỉ*

| STT | Tên học phần               | Mã học phần | Số tín chỉ | Ngôn ngữ giảng dạy |
|-----|----------------------------|-------------|------------|--------------------|
| 31. | Kỹ thuật soạn thảo văn bản | IR.024.02   | 02         | Tiếng Việt         |



## HỌC VIỆN NGOẠI GIAO VIỆT NAM

|                                                                                                                                                      |                                                       |           |    |            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------|----|------------|
| 32.                                                                                                                                                  | Công tác ngoại giao *                                 | IR.025.03 | 03 | Tiếng Việt |
| 33.                                                                                                                                                  | Đàm phán quốc tế                                      | IR.026.03 | 03 | Tiếng Việt |
| 34.                                                                                                                                                  | Phân tích sự kiện quốc tế **                          | IR.027.02 | 02 | Tiếng Việt |
| 35.                                                                                                                                                  | Kỹ năng viết học thuật trong quan hệ quốc tế **       | IR.043.02 | 02 | Tiếng Việt |
| 36.                                                                                                                                                  | Kỹ năng tổ chức sự kiện quốc tế và lễ tân đối ngoại * | IR.044.03 | 03 | Tiếng Việt |
| <i>Sinh viên cần hoàn thành 04 đơn vị học phần, trong đó được chọn 1 đơn vị học phần * và 1 đơn vị học phần **, 02 học phần còn lại là bắt buộc.</i> |                                                       |           |    |            |



## HỌC VIỆN NGOẠI GIAO VIỆT NAM

### 5. Hướng nghiệp, thực tập và tốt nghiệp: 12 tín chỉ (\*)

| STT | Tên học phần                                                                                                      | Mã học phần | Số tín chỉ | Ngôn ngữ giảng dạy |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|--------------------|
| 1.  | Hướng nghiệp                                                                                                      | AAD.028.02  | 02         | Tiếng Việt         |
| 2.  | Thực tập                                                                                                          | IR.029.03   | 03         | Tiếng Việt         |
| 3.  | Khoá luận tốt nghiệp hoặc học 04 học phần tốt nghiệp được lựa chọn trong khối kiến thức chuyên ngành tự chọn (**) | IR.030.12   | 12         | Tiếng Việt         |

(\*) Không bao gồm số tín chỉ học phần Hướng nghiệp và Thực tập.

(\*\*) Việc làm khoá luận tốt nghiệp hoặc học các học phần tốt nghiệp phụ thuộc vào kết quả học tập của sinh viên và điều kiện về giảng viên hướng dẫn. Có quy định riêng về tốt nghiệp.